

Bảng 2.6 - CÁC CẦU HẠN CHẾ TẢI TRỌNG TRÊN QUỐC LỘ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ GTVT QUẢNG TRỊ
(Kèm theo Quyết định số 3925/QĐ-TCĐBVN ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Tổng cục ĐBVN)

TT	Quốc lộ/ Đường	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh/TP	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Bề rộng cầu (m)	Bề rộng phần xe chạy (m)	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
										11A	11B	11C	11D	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12
1	QL49C	Ba Bến	Km3+735	Quảng Trị	80,15	4	10	6,0	H13		18-25-35			
2	QL49C	Cầu thủy lợi	Km4+555	Quảng Trị	7	2	4,5	4,0	H13			13		
3	QL49C	Triệu Tài	Km4+886	Quảng Trị	12,6	1	7	6,5	H13		18-25-40			
4	QL49C	Sông Mới	Km7+109	Quảng Trị	10	1	6,5	6,0	H13		18-25-35			
5	QL49C	Tam Hữu	Km11+009	Quảng Trị	8,6	1	6,5	6,0	H13		18-25-30			
6	QL49C	Phương Lang	Km13+136	Quảng Trị	16,5	2	6,5	6,0	XB60-H13		18-25-35			
7	QL49C	Cổ Luỹ	Km15+644	Quảng Trị	16,6	2	6,5	6,0	XB60-H13		13-20-28			
8	QL15D	Cầu tràn Đarông	Km0+307	Quảng Trị	89,16	11	6,64	6,00	H13-XB60		18-22-31			
9	QL15D	La Hót 1	Km1+094	Quảng Trị	26,50	3	6,64	6,00	H13-XB60		20-32-40			
10	QL15D	Cầu Km3+509	Km3+509	Quảng Trị	22,10	1	7,00	6,50	H13-XB60		19-31-45			

TT	Quốc lộ/ Đường	Tên cầu	Lý trình	Tỉnh/TP	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Bề rộng cầu (m)	Bề rộng phần xe chạy (m)	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
										I1A	I1B	I1C	I1D	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10					12
11	QL15D	Cầu Km4+734	Km4+734	Quảng Trị	24,10	1	7,00	6,50	H13-XB60		20-25-32			
12	QL15D	Cầu Km4+906	Km4+906	Quảng Trị	7,60	1	6,50	6,00	H13-XB60			13		
13	QL15D	La Hót 2	Km5+547	Quảng Trị	46,20	3	7,00	6,50	H13-XB60		18-28-42			
14	QL15D	Cầu Km6+008	Km6+008	Quảng Trị	21,52	1	6,50	6,00	H13-XB60		20-30-44			
15	QL15D	Cầu Km10+556	Km10+556	Quảng Trị	9,20	1	7,00	6,50	H13-XB60		19-30-38			

Ghi chú:

- 1. Các cầu trên quốc lộ phạm vi Sở GTVT Quảng Trị không ghi trong bảng trên là các cầu không cấm biển tải trọng và đáp ứng tải trọng theo Thông tư của Bộ GTVT.*
- 2. Trong tài liệu này không công bố các cầu đang xây dựng.*
- 3. Các chỉ số tại Cột 11B gồm: Số hiệu thứ nhất giới hạn tổng tải trọng Xe thân liền; Số hiệu thứ hai giới hạn tổng tải trọng xe Đầu kéo kéo Rơ mooc; Số hiệu thứ ba giới hạn tổng tải trọng Xe thân liền kéo Rơ mooc (tổng tải trọng bao gồm cả xe và hàng).
Ví dụ: Cột 11B có ghi : 23-29-32, nghĩa là xe thân liền được phép lưu thông với tổng tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 23 Tấn; Xe đầu kéo kéo rơ mooc được lưu thông với tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 29 Tấn và Xe thân liền kéo rơ mooc được lưu thông với tổng tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 32 Tấn.*
- 4. Chỉ số ghi ở Cột 11C thể hiện tải trọng tối đa ghi trên Biển số 115 "Hạn chế trọng lượng xe" (Biển số theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Báo hiệu đường bộ số QCVN 41:2012/BGTVT.
Ví dụ: ở cột 11C có ghi số "17"- Nghĩa là cầu có cấm biển Hạn chế trọng lượng toàn bộ (cả xe và hàng) vượt quá 17 T.*
- 5. Cầu nào mà ở Cột 11A có ghi ký hiệu (*) là cầu đang chờ kiểm định, trước mắt tải trọng khai thác theo tải trọng thiết kế tại cột 11D*